

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Tài sản	TK	TM	30/6/2022	01/01/2022
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.050.863.941.510	1.087.987.404.957
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	41.984.069.493	24.409.280.109
1	Tiền	111		41.984.069.493	24.409.280.109
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		641.538.827.558	711.517.055.174
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	496.670.503.270	537.940.282.930
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106.969.460.375	135.863.923.704
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	-	589.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	69.303.318.526	64.706.246.064
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(31.404.454.613)	(27.582.539.252)
8	Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	343.650.519.667	332.076.963.061
1	Hàng tồn kho	141		343.650.519.667	332.076.963.061
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.690.524.792	19.984.106.613
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.063.955	46.278.399
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		23.566.853.838	19.815.959.370
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		108.606.999	121.868.844
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		946.053.907.253	977.479.123.965
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II	Tài sản cố định	220		847.299.042.744	875.966.811.714
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	842.686.542.744	871.354.311.714
	- Nguyên giá	222		1.693.493.697.289	1.693.493.697.289
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(850.807.154.545)	(822.139.385.575)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		538.703.802	538.703.802
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	538.703.802	538.703.802
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	94.374.449.501	96.991.955.628
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.386.307.351)	(19.768.801.224)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3.841.711.206	3.981.652.821
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.649.468.578	2.789.410.193
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.192.242.628	1.192.242.628
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn	268		-	-
	Tổng cộng tài sản	270		1.996.917.848.763	2.065.466.528.922

STT	Nguồn vốn	TK	TM	30/6/2022	01/01/2022
C	Nợ phải trả	300		1.410.156.676.150	1.474.667.299.406
I	Nợ ngắn hạn	310		969.743.545.072	1.044.966.722.070
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	144.738.446.049	161.323.727.441
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.256.023.665	173.121.883.412
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	26.486.582.538	22.030.191.004
4	Phải trả người lao động	314		20.398.099.144	15.576.236.507
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	102.613.621.610	129.632.586.704
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		135.298.273	390.100.684
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	109.024.542.441	101.156.984.728
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	430.823.628.980	436.692.804.822
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quyỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.267.302.372	5.042.206.768
13	Quyỹ bình ôn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		440.413.131.078	429.700.577.336
1	Phải trả người bán dài hạn	331		6.782.748.810	6.782.748.810
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	433.630.382.268	422.917.828.526
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	586.761.172.613	590.799.229.516
I	Vốn chủ sở hữu	410		586.761.172.613	590.799.229.516
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quyỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	219.965.678.005
9	Quyỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quyỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.054.785.029	7.092.841.932
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.404.646.328	7.092.841.932
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.650.138.701	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng công nguồn vốn	440		1.996.917.848.763	2.065.466.528.922

Lập biểu

Kế toán trưởng





Phùng Minh Nghĩa



Nguyễn Hải Sơn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II và 6 tháng đầu năm 2022

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	78.654.969.680	74.369.095.217	179.937.101.289	142.687.760.659
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	2	78.654.969.680	74.369.095.217	179.937.101.289	142.687.760.659
4	Giá vốn hàng bán	11	2	55.695.767.071	56.122.739.248	124.838.720.615	100.412.790.754
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.959.202.609	18.246.355.969	55.098.380.674	42.274.969.905
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	10.734.844.405	10.799.490.968	10.748.128.307	10.813.782.772
7	Chi phí tài chính	22	4	20.888.743.229	16.754.548.765	43.226.375.826	33.938.284.499
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.878.823.220	19.820.153.640	40.206.073.399	36.994.691.017
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	11.969.720.040	6.976.087.037	18.348.824.279	13.627.675.291
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		835.583.745	5.315.211.135	4.271.308.876	5.522.792.887
11	Thu nhập khác	31	5	-	-	-	135.000.000
12	Chi phí khác	32	6	146.057.253	1.399.970.751	2.621.170.175	1.490.775.489
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(146.057.253)	(1.399.970.751)	(2.621.170.175)	(1.355.775.489)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		689.526.492	3.915.240.384	1.650.138.701	4.167.017.398
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	-	174.795.087	-	174.795.087
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		689.526.492	3.740.445.297	1.650.138.701	3.992.222.311
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội ngày 30 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Phùng Minh Nghĩa

Nguyễn Hải Sơn

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

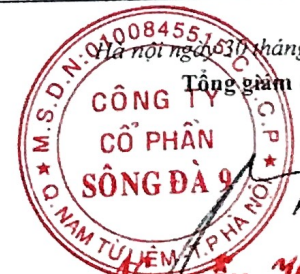
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.650.138.701	4.167.017.398
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		28.667.768.970	33.455.859.273
03	- Các khoản dự phòng		6.439.421.488	(3.060.351.948)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		-	(77.930.521)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.748.128.307)	(10.735.852.251)
06	- Chi phí lãi vay		40.206.073.399	36.994.691.017
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		66.215.274.251	60.743.432.968
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		46.526.740.557	36.863.037.638
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.573.556.606)	(44.029.713.078)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu		(74.221.143.860)	(26.955.289.004)
11	nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		171.156.059	(580.300.688)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.209.365.935)	(35.540.268.830)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(371.233.056)	(1.523.329.927)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(774.904.396)	(201.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.237.032.986)	(11.223.430.921)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		16.726.033.812	(11.203.363.327)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		589.141.728	1.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.748.128.307	10.735.852.611
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28.063.303.847	532.489.284
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
32	doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		58.861.293.535	106.395.922.023
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(54.112.775.012)	(107.429.440.237)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.748.518.523	(1.033.518.214)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.574.789.384	(11.724.459.851)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		24.409.280.109	30.464.854.167
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(222.237)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	41.984.069.493	18.740.172.079

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Danh sách công ty liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-15
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.7 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	30/06/2022		01/01/2022	
- Tiền mặt	247.423.662		201.947.877	
- Tiền gửi Ngân hàng	41.736.645.831		24.207.332.232	
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	41.725.391.318		24.195.901.755	
+ Tiền gửi Ngoại tệ	11.254.513		11.430.477	
- Tiền đang chuyển	-		-	
- Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	41.984.069.493		24.409.280.109	
2 Phải thu của khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
BĐH TĐ Xekaman 1	79.046.763.972		79.046.763.972	
BĐH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325		75.202.598.325	
BĐH TĐ Sơn La	50.373.539.883		51.373.539.883	
BĐH TĐ Lai Châu	26.916.867.932		31.399.144.364	
BĐH TĐ Đồng Nai 5	217.285.200		4.717.285.200	
BĐH TĐ Hòa Na	17.657.152.959		19.157.152.959	
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	30.346.647.583		19.495.047.362	
Phải thu khách hàng khác	216.909.647.416		257.548.750.865	
Cộng	496.670.503.270		537.940.282.930	
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
Phải thu cho vay ngắn hạn	-		589.141.728	
Cộng	-		589.141.728	
4 Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được c	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	34.890.184.250	(5.768.993)	31.291.886.390	(5.768.993)
- Ký cược, ký quỹ	2.359.261.054	-	2.315.261.054	-
- Phải thu khác	32.053.873.222	(4.397.974.312)	31.099.098.620	(4.397.974.312)

	Cộng	69.303.318.526	(4.403.743.305)	64.706.246.064	(4.403.743.305)
5 Hàng tồn kho		30/06/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		27.115.287.198	-	28.892.010.373	-
- Công cụ, dụng cụ		618.109.053	-	606.401.169	-
- Chi phí SX, KD dở dang		315.917.123.416	-	302.578.551.519	-
- Hàng gửi bán			-		-
	Cộng	343.650.519.667	-	332.076.963.061	-

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TBDC Quản lý TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	848.192.059.273	550.383.848.840	292.541.496.518	2.376.292.658	1.693.493.697.289
- Mua trong năm				0	-
- XDCB hoàn thành	-	0			-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối năm	848.192.059.273	550.383.848.840	292.541.496.518	2.376.292.658	1.693.493.697.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	133.618.363.593	415.943.320.451	270.218.114.924	2.359.586.607	822.139.385.575
- Khấu hao trong năm	16.301.806.698	7.902.586.169	4.451.140.188	12.235.915	28.667.768.970
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối kỳ	149.920.170.291	423.845.906.620	274.669.255.112	2.371.822.522	850.807.154.545
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	714.573.695.680	134.440.528.389	22.323.381.594	16.706.051	871.354.311.714
- Tại ngày cuối năm	698.271.888.982	126.537.942.220	17.872.241.406	4.470.136	842.686.542.744

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm		-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản		
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	538.703.802	538.703.802
Dự án thủy điện Nậm Khánh B	333.553.802	333.553.802
Sửa chữa lớn TSCĐ	205.150.000	205.150.000
Cộng	538.703.802	538.703.802

9 Đầu tư tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	2.807.800	31.412.940.000	2.807.800	31.412.940.000
Đầu tư cổ phiếu	2.107.800	24.412.940.000	2.107.800	24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	13.517.800	116.760.756.852	13.517.800	116.760.756.852

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	Số lượng	30/06/2022		
		Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	7.683.750.000	-20.729.190.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	3.259.900.000	(15.368.100.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	423.850.000	(5.361.090.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	1.342.882.649	-1.657.117.351
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.342.882.649	-1.657.117.351
Tổng cộng		31.412.940.000	9.026.632.649	(22.386.307.351)

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2018
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	15.063.955	46.278.399
Cộng	15.063.955	46.278.399

Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2022	01/01/2022	
Thiết bị dụng cụ phân bổ dài hạn		2.649.468.578	2.789.410.193	
Cộng		2.649.468.578	2.789.410.193	
11 Phải trả người bán	30/06/2022	01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	144.738.446.049	144.738.446.049	161.323.727.441	161.323.727.441
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	3.146.341.586	3.146.341.586	4.932.331.179	4.932.331.179
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	11.750.147.131	11.750.147.131	14.350.732.839	14.350.732.839
Phải trả người bán khác	129.841.957.332	129.841.957.332	142.040.663.423	142.040.663.423
Phải trả người bán dài hạn	6.782.748.810	6.782.748.810	6.782.748.810	6.782.748.810
Cộng	151.521.194.859	144.738.446.049	168.106.476.251	168.106.476.251

12	Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022		Tăng trong năm		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	430.823.628.980	430.823.628.980	48.243.599.170	54.112.775.012	436.692.804.822	436.692.804.822
		388.955.528.980	388.955.528.980	27.470.899.170	33.017.375.012	394.502.004.822	394.502.004.822
+	Vay ngân hàng	385.049.634.341	385.049.634.341	22.731.539.793	29.217.875.012	391.535.969.560	391.535.969.560
+	Huy động vốn khác	3.905.894.639	3.905.894.639	4.739.359.377	3.799.500.000	2.966.035.262	2.966.035.262
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	41.868.100.000	41.868.100.000	20.772.700.000	21.095.400.000	42.190.800.000	42.190.800.000
b	Vay dài hạn	433.630.382.268	433.630.382.268	31.485.253.742	20.772.700.000	422.917.828.526	422.917.828.526
c	Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng			(20.772.700.000)	(20.772.700.000)		
	Tổng cộng	864.454.011.248	864.454.011.248	58.956.152.912	54.112.775.012	859.610.633.348	859.610.633.348

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2022
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	18.271.347.225	9.263.462.923	5.726.784.117	14.734.668.419
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	606.972.974	-	371.233.056	978.206.030
- Thuế tài nguyên	6.005.118.421	9.482.393.988	8.138.132.375	4.660.856.808
-Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.111.507.163	402.753.272	506.447.841	1.215.201.732
- Thuế Thu nhập cá nhân	67.406.107	207.734.880	144.094.295	3.765.522
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Các loại thuế khác	36.476.903	6.000.000	6.000.000	36.476.903
- Các khoản nộp khác	279.146.746	28.859.825	28.859.825	279.146.746
Cộng	26.377.975.539	19.391.204.888	14.921.551.509	21.908.322.160

14 Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí khác	105.000.000	105.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	5.008.512.416	6.011.804.952
Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình	36.005.844.354	41.842.065.337
Chi phí dự án pake	59.998.248.593	80.177.700.168
Cộng	102.613.621.610	129.632.586.704

15 Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
a Ngắn hạn		
* Kinh phí công đoàn	969.523.932	896.017.328
* Bảo hiểm xã hội	7.528.060.864	7.109.553.228
* Bảo hiểm y tế	102.696.953	119.162.432
* Bảo hiểm thất nghiệp	21.563.689	32.473.623
* Cổ tức phải trả các cổ đông	87.296.700.000	82.161.600.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.786.019.078	10.518.200.192
* Ký quỹ ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
Cộng	109.024.542.441	101.156.984.728

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	1.629.085.895	585.335.473.479
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm					5.530.956.037	5.530.956.037
- Trích lập quỹ					-	-
- Chia cổ tức bằng tiền					-	-
- Thù lao HĐQT, BKS					(67.200.000)	(67.200.000)
- Giảm khác					-	-
2. Số dư cuối kỳ trước	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	7.092.841.932	590.799.229.516
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	7.092.841.932	590.799.229.516
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ					1.650.138.701	1.650.138.701
- Trích lập quỹ					(553.095.604)	(553.095.604)
- Chia cổ tức					(5.135.100.000)	(5.135.100.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	3.054.785.029	586.761.172.613

	30/06/2022	01/01/2022
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	30/06/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
16.4 Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông		34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	0	34.234.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
Các quỹ doanh nghiệp	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	219.965.678.005	219.965.678.005
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	322,88	329,48
Đồng Euro (EUR)	158,13	158,13
- Vàng tiền tệ		
- Nợ khó đòi đã xử lý	325.790.238	325.790.238
- Các khoản tín khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	97.325.561.119	81.892.961.536
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.156.935.795	7.182.045.808
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	75.454.604.375	53.612.753.315
Cộng	179.937.101.289	142.687.760.659
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	27.495.329.583	32.276.154.753
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.303.628.792	2.403.559.399
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	94.039.762.240	65.733.076.602
Cộng	124.838.720.615	100.412.790.754
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.128.307	25.852.251
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.710.000.000	10.710.000.000
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		77.930.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	10.748.128.307	10.813.782.772
4 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	40.206.073.399	36.994.691.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	381.916.104	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ phải thu chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ phải trả chưa thực hiện		
Chi phí thoái vốn đầu tư		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.617.506.127	(3.077.938.253)
Chi phí tài chính khác	20.880.196	21.531.735
Cộng	43.226.375.826	33.938.284.499
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ bồi thường	-	-
Thu từ dự phòng không phải trả	-	-
Thu từ giảm phát thải CDM	-	-
Thu khác	-	-
Cộng	-	135.000.000
		135.000.000
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chậm nộp thuế, BH	2.621.170.175	1.490.775.489
Chi phí bán phát thải CDM	-	-
Chi thanh lý TSCĐ	-	-
Thuế TNCN tại Lào	-	-
Chi khác	-	-
Cộng	2.621.170.175	1.490.775.489
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.906.363.181	9.263.166.118
Chi phí vật liệu quản lý	542.858.528	355.922.081
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.985.808	27.582.818
Chi phí KH TSCĐ	312.767.160	337.975.872
Thuế, phí và lệ phí	817.010.795	1.256.336.664
Chi phí dự phòng	3.821.915.361	17.586.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.816.270	681.645.947
Chi phí bằng tiền khác	2.284.107.176	1.687.459.486
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hòa nhập dự phòng		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	18.348.824.279	13.627.675.291
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.491.054.494	40.739.260.378
Chi phí nhân công	11.148.921.287	11.530.035.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.355.001.810	33.455.859.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.194.982.474	23.456.820.879
Chi phí bằng tiền khác	17.053.935.153	29.516.830.734
Cộng	119.243.895.218	138.698.806.740
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	174.795.087

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

	Năm nay	Năm trước
	-	-
Cộng	-	-

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,

- Bán hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Thủy điện Nậm Mu

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô

- Mua hàng hoá, dịch vụ

1.2 Cộng nợ với Công ty con, Công ty liên

- Các khoản phải thu

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô

- Các khoản phải trả

Quan hệ với Công ty

Năm nay

Năm trước

Công ty con

C.ty con gián tiếp

65.145.809

96.210.494

Quan hệ với Công ty

Năm nay

Năm trước

C.ty con gián tiếp

850.054

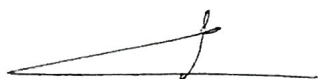
73.724.800

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 30 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hải Sơn

Phùng Minh Nghĩa